

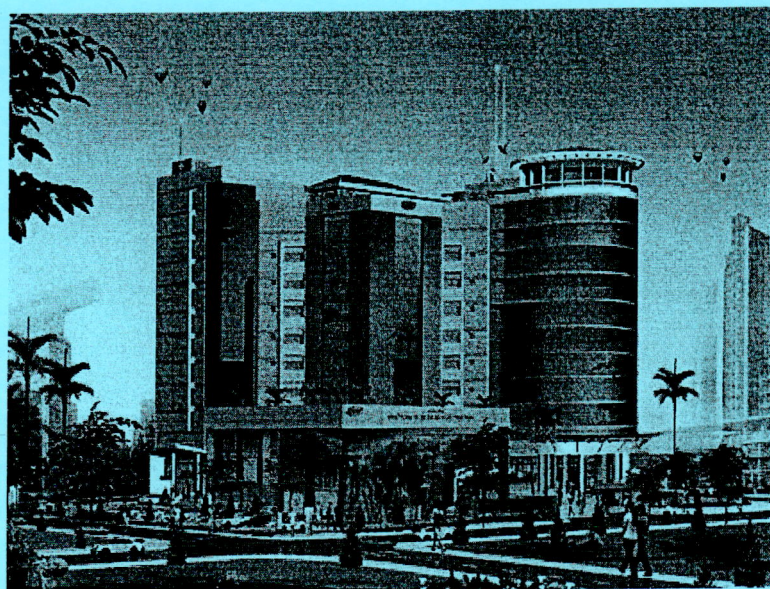
TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
-----o0o-----



ISO 9001 - 2008

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2021



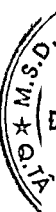
TP.Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		198.413.607.298	270.411.752.757
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	85.339.852.634	51.841.712.958
1. Tiền	111		21.469.852.634	43.841.712.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.870.000.000	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a	222.000.000	222.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		222.000.000	222.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.115.264.547	183.230.561.152
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	85.792.741.701	174.200.015.012
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	9.626.239.934	9.528.957.463
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	7.915.746.896	8.016.525.050
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(12.219.463.984)	(8.514.936.373)
IV. Hàng tồn kho	140		13.997.319.552	29.001.657.755
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	14.373.603.964	29.377.942.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.739.170.565	6.115.820.892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	4.687.688.263	3.349.486.999
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.100.636.890	1.862.408.495
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.950.845.412	903.925.398
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		337.636.799.230	386.744.902.447
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		183.311.633.904	190.381.528.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	163.199.704.381	169.721.898.477
- Nguyên giá	222		245.221.668.143	236.920.717.305
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(82.021.963.762)	(67.198.818.828)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	20.111.929.523	20.659.630.007
- Nguyên giá	228		23.567.332.000	23.567.332.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.455.402.477)	(2.907.701.993)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	135.035.404.784	141.761.440.076
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(71.461.688.655)	(64.735.653.363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	14.043.344.546	32.624.577.019
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.043.344.546	32.624.577.019
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	2.855.616.559	18.986.305.998
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			15.718.662.887
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.632.329.916)	(1.220.303.364)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.390.799.437	2.991.050.870
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			188.053.330
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.21	734.139.534	755.929.637
5. Lợi thế thương mại	269	VI.12b	1.656.659.903	2.047.067.903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		536.050.406.528	657.156.655.204

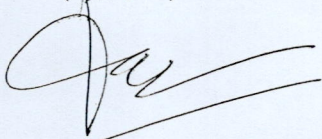


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		318.847.638.608	451.754.343.948
I. Nợ ngắn hạn	310		96.734.259.979	211.820.301.383
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	24.463.228.553	136.665.102.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	9.519.715.688	18.927.506.922
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	4.708.733.619	2.642.058.146
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	2.518.391.199	2.280.763.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	13.383.141.436	10.941.340.934
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	17.986.516.384	23.667.996.573
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	5.708.864.080	11.448.545.283
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.20	17.252.490.381	3.861.660.696
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	1.193.178.639	1.385.327.191
II. Nợ dài hạn	330		222.113.378.629	239.934.042.565
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.19d	5.263.558.757	5.381.813.301
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	26.168.798.335	26.275.729.119
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	187.042.255.675	203.843.454.420
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.638.765.862	4.433.045.725
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		217.202.767.919	205.402.311.256
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	217.188.859.671	205.388.403.008
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			3.952.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.776.266.288	19.417.997.350
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.200.640.378	
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		5.575.625.910	19.417.997.350
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.353.377.647	5.959.189.922
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		536.050.406.528	657.156.655.204

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

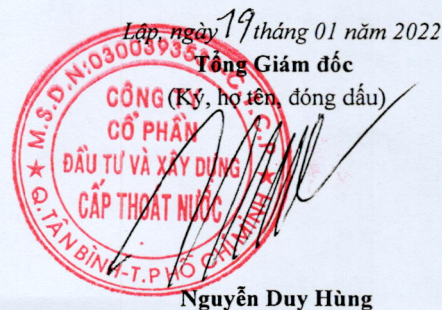


Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022
Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

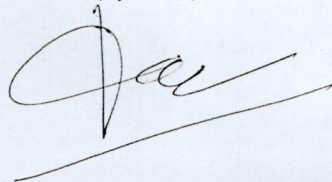
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	67.752.814.300	256.613.321.612	122.214.160.001	289.433.027.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		67.752.814.300	256.613.321.612	122.214.160.001	289.433.027.748
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	48.694.173.057	199.120.260.566	101.190.119.010	220.818.821.349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.058.641.243	57.493.061.046	21.024.040.991	68.614.206.399
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	1.469.762.727	19.547.321.434	718.590.256	2.380.931.247
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	4.918.415.883	15.880.124.346	3.666.141.967	21.940.609.469
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.918.034.618	20.338.803.797	5.435.301.402	21.940.608.538
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				(4.281.337.113)	(4.281.337.113)
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7a	97.761.006	376.790.471	125.644.677	497.603.874
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7b	8.719.612.116	23.741.303.236	5.831.189.983	18.526.824.968
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		6.792.614.965	37.042.164.427	7.838.317.507	25.748.762.222
12. Thu nhập khác	31	VII.5	231.336.364	561.105.180	97.209.091	249.465.465
13. Chi phí khác	32	VII.6	13.836.842	16.990.274	35.759.685	76.465.830
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		217.499.522	544.114.906	61.449.406	172.999.635
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.010.114.487	37.586.279.333	7.899.766.913	25.921.761.857
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.8	1.136.304.378	7.675.482.582	(2.000.722.999)	2.316.827.606
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		281.405.975	(772.489.761)	4.438.488.625	4.477.697.042
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.592.404.134	30.683.286.513	5.462.001.288	19.127.237.210
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.575.625.911	30.839.420.762	5.542.477.382	19.417.997.350
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16.778.224	(156.134.251)	(80.476.095)	(290.760.141)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	424	2.324	420	1.471
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

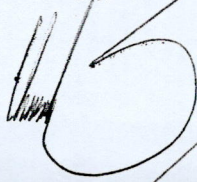
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

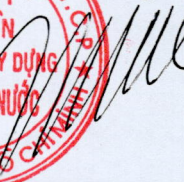


Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

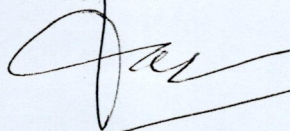
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021		Năm 2020	
		Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	2	4	6	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	66.052.724.786	346.569.193.307	122.521.672.377	386.845.914.413
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(37.838.521.821)	(201.956.264.035)	(106.504.922.936)	(203.123.884.141)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.058.415.693)	(15.013.106.465)	(3.233.645.727)	(16.740.693.316)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.766.783.930)	(20.561.110.928)	(5.435.643.868)	(22.158.502.271)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.089.804.615)	(4.459.804.615)	(1.892.148.221)	(6.900.737.628)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.096.810.563	14.412.962.425	7.664.133.139	12.567.184.116
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(44.351.188.496)	(101.643.518.039)	(30.898.924.730)	(95.963.728.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.955.179.206)	17.348.351.650	(17.779.479.966)	54.525.552.678
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.000.000)	(25.949.248)	(1.574.956.490)	(2.251.141.970)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	229.818.182	229.818.182	100.000.000	209.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			12.000.000.000	12.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				(8.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70.616.372.050		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.123.222.357	2.138.948.138	527.717.911	1.745.661.790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.348.040.539	72.959.189.122	11.052.761.421	(8.296.480.180)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền thu từ đi vay	33	13.185.937.603	26.291.242.836	34.551.876.452	59.569.825.295
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.894.119.523)	(48.161.072.701)	(26.442.870.615)	(65.169.176.918)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.121.489.990)	(34.840.446.125)	(25.968.250)	(19.401.681.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.829.671.910)	(56.710.275.990)	8.083.037.587	(25.001.033.348)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(34.436.810.577)	33.597.264.782	1.356.319.042	21.228.039.150
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	119.777.044.476	51.748.982.501	50.585.014.394	30.610.837.651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(381.265)	(6.394.649)	(99.620.478)	2.836.157
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	85.339.852.634	85.339.852.634	51.841.712.958	51.841.712.958

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

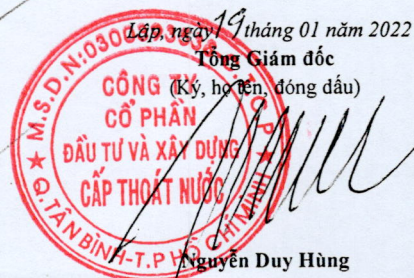


Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	636.292.690	432.114.477
- Văn phòng công ty	133.409.408	106.472.617
- Trung Tâm Kinh Doanh	1.073.984	15.392.540
- Chi Nhánh Dakmil	274.949.378	17.769.145
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi		71.509.670
- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	226.859.920	220.970.505
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.833.559.944	43.409.598.481
a- Văn phòng công ty	14.446.594.852	36.264.508.178
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	1.723.815.681	14.551.938.745
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	2.370.452	12.897.975
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	2.378.620.416	125.248.130
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	9.896.246.788	20.957.882.032
- Ngân hàng TMCP Công Thương CNI - CT Cà Mau	11.545.688	11.522.621
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT cấp nước Buon ma thuot	27.839.613	187.917.453
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	53.021.015	52.915.087
- Ngân hàng TMCP ĐT và Phát triển Việt Nam - Gói ống gang		6.337.692
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Nhuận	2.292.060	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (120,1 EUR)	3.049.496	3.682.785
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (15.139,87 USD)	342.766.657	349.050.967
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (222.04 USD)	5.026.986	5.114.691
b- Trung tâm kinh doanh	379.818.905	338.665.853
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	379.818.905	338.665.853
c- Chi Nhánh Dakmil	70.499.938	196.255.877
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	70.499.938	196.255.877
d- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi		37.820.146
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - PGD Phú Nhuận		37.820.146
f- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	5.936.646.249	6.572.348.427
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	222.278	16.158.915
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	1.000.479	1.000.479
- Ngân hàng Vietinbank - CN Kiên giang	5.931.950.917	6.551.412.417
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (149,48 USD)	3.472.575	3.776.616
* Các khoản tương đương tiền	63.870.000.000	8.000.000.000
- TG tiết kiệm VND tại NH VIETBANK - Cộng hòa (Kỳ hạn 01 tháng)	29.870.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)	14.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	20.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN Kiên Giang (Kỳ hạn 03 tháng)		2.000.000.000
Cộng	85.339.852.634	51.841.712.958

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOAN ĐẦU TƯ TẠI CHINH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)

Ngân hàng TMCP Công Thương (kỳ hạn 01 năm)

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000
	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000
	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559	4.487.946.475	1.220.303.364	3.267.643.111
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)	1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000		1.400.000.000
- Công ty CP Điện Nước An Giang	1.521.000.000		1.521.000.000	1.521.000.000		1.521.000.000
- Công ty CP Khoan Và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111

c. Đầu tư vào Cty Liên doanh - liên kết

	-	-	-	15.718.662.887		15.718.662.887
- Công ty CP cấp nước Gia Tân				15.718.662.887		15.718.662.887
Cộng	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559	20.206.609.362	1.220.303.364	18.986.305.998

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

- Cty CP XDTM An Xuân Thịnh-HĐ 01/2016 gói F1
- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An
- SAWACO - ống gang D800 t/ô Xuyên á - Tô Ngọc Vân
- BQLDA CT Mộc Bài, Tây Ninh
- Công ty CP Năng Lượng và Môi Trường Tân Hồng
- Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Kiên Giang
- Những khách hàng khác- Công trình khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	85.792.741.701	174.200.015.012
	8.988.910.834	8.988.910.834
	5.400.610.142	3.669.081.618
	1.227.842.561	6.702.573.741
	807.431.623	2.285.063.747
		92.020.618.800
	5.871.292.031	5.103.448.347
	8.591.586.077	234.759.720
	5.658.962.400	2.543.265.800
	49.246.106.033	52.652.292.405
	85.792.741.701	174.200.015.012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.***4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN***** Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Cty CP Công Nghệ xây Dựng Nam Sơn
- Cty CP nhựa Đồng Nai
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu
- Công ty CP Khoan và Xây lắp cấp thoát nước
- Những khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.626.239.934	9.528.957.463
3.119.549.287	30.000.000
	2.007.852.629
1.000.000.000	1.000.000.000
	1.729.511.464
5.506.690.647	4.761.593.370
9.626.239.934	9.528.957.463

5. PHẢI THU KHÁC*** Phải thu ngắn hạn khác**

- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh
- Thu hồi khác (tại Cty Địa Lợi)
- Tạm ứng
- Ký quỹ, ký cược
- Dự tính lãi tiền gửi có kỳ hạn tại Viettin bank và Vietbank
- Phải thu ngắn hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7.915.746.896		8.016.525.050	
1.000.000.000		1.000.000.000	
		194.578.000	
4.807.757.899		4.573.778.055	
785.733.877		564.402.358	
		28.735.681	
1.322.255.120		1.655.030.956	
7.915.746.896		8.016.525.050	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 3 năm	862.396.028	0	Trên 2 năm	862.396.028	171.771.658
- TCty Sawaco - CT đường xuyên Á, CT Nguyễn Thiện Thuật	Trên 3 năm	104.022.493	0	Trên 2 năm	200.323.610	
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.628	Trên 2 năm	8.988.910.834	3.395.407.390
- Cty CP ĐT PT Cường Thuận - CT Bình minh	Trên 3 năm	1.169.231.883		Trên 2 năm	1.169.231.883	350.769.565
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152	53.911.546	Trên 2 năm	179.705.152	53.911.546
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An	Trên 1 năm	807.431.623	565.202.136	Trên 1 năm	2.285.063.747	2.046.247.685
- Cty CP Dược Phẩm Việt	Trên 3 năm	49.500.000		Trên 3 năm	49.500.000	
- DA Buôn Ma Thuột 3 thị trấn - DLCW-01	Trên 1 năm	1.227.842.561	613.921.280			
- Công ty khác- Công trình khác	Trên 3 năm	61.650.000		Trên 3 năm	797.912.963	
Phải thu khác						
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói 1.9 và 1.10 Cần 1	Trên 3 năm	1.000.000.000				
Cộng		14.450.690.574	2.231.226.590		14.533.044.217	6.018.107.844

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.329.471.317	376.284.412	1.375.104.457	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	733.776.721		719.401.277	
- Chi phí SX KD dở dang	12.239.112.379		27.212.192.886	
- Hàng hóa	65.565.547		65.565.547	
- Hàng gửi bán	5.678.000		5.678.000	
Cộng	14.373.603.964	376.284.412	29.377.942.167	376.284.412

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	14.043.344.546	32.624.577.019
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	9.732.991.568	8.586.326.794
- Chi phí đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	263.968.545	270.721.696
- Đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
- Đầu tư XD hệ thống điện mặt trời tại Cty Mê Kông - RG		7.114.234.708
- Dự án 158/16 Bình Quới		15.665.567.640
- Dự án NMN Nam Rạch Giá (trạm bơm cấp 2-GD 2 + khác)	3.095.784.433	37.126.181
Cộng	14.043.344.546	32.624.577.019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	157.219.407.703	42.605.088.026	14.999.718.465	31.121.431.372	245.945.645.566
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	172.349.678		551.627.745		723.977.423
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	157.047.058.025	42.605.088.026	14.448.090.720	31.121.431.372	245.221.668.143
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	31.282.355.842	14.263.374.133	12.663.072.439	20.623.486.318	78.832.288.732
- Khấu hao trong kỳ	1.963.472.555	1.155.675.615	169.642.518	624.861.765	3.913.652.453
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	172.349.678		551.627.745		723.977.423
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	33.073.478.719	15.419.049.748	12.281.087.212	21.248.348.083	82.021.963.762
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	125.937.051.861	28.341.713.893	2.336.646.026	10.497.945.054	167.113.356.834
2. Tại ngày cuối kỳ	123.973.579.306	27.186.038.278	2.167.003.508	9.873.083.289	163.199.704.381

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 160.345.786.147

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 34.158.973.350

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.564.977.356		1.753.500.000		3.318.477.356
- Khấu hao trong kỳ	105.425.121		31.500.000		136.925.121
- Tăng khác					

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.*

- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.670.402.477		1.785.000.000	3.455.402.477
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	18.852.354.644		1.396.500.000	20.248.854.644
2. Tại ngày cuối kỳ	18.746.929.523		1.365.000.000	20.111.929.523

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

18.746.929.523

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	69.780.179.832	1.681.508.823		71.461.688.655
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	8.013.811.813	783.686.757		8.797.498.570
- Nhà (Khu A +B)	61.766.368.019	897.822.066		62.664.190.085
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	136.716.913.607	(1.681.508.823)		135.035.404.784
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	85.857.237.906	(783.686.757)		85.073.551.149
- Nhà (Khu A +B)	50.859.675.701	(897.822.066)		49.961.853.635
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 135.035.404.784 đồng.

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Chi phí trả trước ngắn hạn	4.687.688.263	3.349.486.999
- Chi phí chờ phân bổ	4.687.688.263	3.349.486.999
b/ Lợi thế thương mại	1.656.659.903	2.047.067.903
Cộng	6.344.348.166	5.396.554.902

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	-	-	4.777.495.200	4.777.495.200
- Ngân hàng Công Thương - CN 1	5.708.864.080	5.708.864.080	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phạm Hồng Hạnh	-	-	671.050.083	671.050.083
Cộng	5.708.864.080	5.708.864.080	11.448.545.283	11.448.545.283
* Vay dài hạn				
- Ngân hàng Công Thương - DA NMN Đắc mil	-	-	1.091.012.615	1.091.012.615
- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C	60.691.178.241	60.691.178.241	69.159.362.241	69.159.362.241
- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên giang - Dự án NMN Nam Rạch giá	121.151.077.434	121.151.077.434	129.151.077.434	129.151.077.434
- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên giang - dự án điện MT áp mái	5.200.000.000	5.200.000.000	4.442.002.130	4.442.002.130
Cộng	187.042.255.675	187.042.255.675	203.843.454.420	203.843.454.420

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty TNHH Xây Dựng Việt Hùng Tiến	795.638.661	795.638.661	2.874.800.533	2.874.800.533
- Công ty TNHH MTV TM Thanh Dung	4.006.491.200	4.006.491.200	6.243.851.200	6.243.851.200
- Cty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	2.627.936.730	2.627.936.730	719.281.440	719.281.440
- Cty CP KT Môi trường Tinh Tuệ	25.152.000	25.152.000	31.152.000	31.152.000
- Công ty CP Khoan và Xây lắp cấp thoát nước	928.835.027	928.835.027	-	-
- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình	-	-	5.020.920.075	5.020.920.075
- CTY CP ĐT TMCN Phú Cường	-	-	86.720.684.700	86.720.684.700
- Các khách hàng khác	16.079.174.935	16.079.174.935	35.054.412.119	35.054.412.119
Cộng	24.463.228.553	24.463.228.553	136.665.102.067	136.665.102.067

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	* Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.519.715.688
- Cty Cấp thoát nước Phú Yên- Di dời T/ống C.nước Trần Hưng Đạo Phú Yên		4.400.000.000
- Cty CTN Bến Tre- T/ống NMN Hữu Định về KCN Giao Long Bến Tre		3.511.930.350
- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - Thiết kế HTCN xã Tân Thuận	264.959.600	264.959.600
- Tổng Cty Đầu tư PT nhà và Đô Thị (HUD) XL 5-16		252.471.532
- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - TK CT Huyện nam Đức Linh - Bình Thuận	140.000.000	140.000.000
- BQLDA Tây Ninh - Hệ thống thu gom nước thải Bến cầu gói CW-12-	1.806.938.734	1.298.718.558
- Cty CP Thủy Sản Minh Phú -Hậu Giang- TK, thi công HT xử lý nước mặt sông Hậu		8.481.000.000
- BQL DA ĐT XD Công trình nông nghiệp và PTNT Tiền Giang - Mạng lưới CN phía Đông- Trạm tăng áp Gò Công- Tiền Giang	6.500.000.000	
- Các khách hàng khác	807.817.354	578.426.882
Cộng	9.519.715.688	18.927.506.922

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế tài nguyên
- Thuế TNCN
- Thuế bảo vệ môi trường
- Phí dịch vụ môi trường rừng

Cộng

	Cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu nhà nước	Phải nộp	Phải nộp
	1.320.754.210	1.881.690.890
	2.311.752.569	(903.925.398)
1.950.845.412	-	
	5.281.558	5.073.109
	1.041.349.608	724.819.853
	25.247.902	26.131.566
	4.347.772	4.342.728
1.950.845.412	4.708.733.619	1.738.132.748



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		
- Lương phải trả công nhân viên	2.518.391.199	2.280.763.571
Cộng	2.518.391.199	2.280.763.571
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
* Chi phí phải trả ngắn hạn	13.383.141.436	10.941.340.934
- Trích trước chi phí phải trả các công trình	13.283.958.048	10.896.399.930
- Trích trước Chi phí lãi vay	7.935.388	44.941.004
- Chi phí khác	91.248.000	
Cộng	13.383.141.436	10.941.340.934
19. PHẢI TRẢ KHÁC		
a) Phải trả ngắn hạn khác	17.986.516.384	23.667.996.573
- Kinh phí Công đoàn	43.591.948	113.197.595
- BHXH, BHYT, BHTN	1.704.739	
- Các khoản phải trả khác	17.941.219.697	23.554.798.978
Cộng	17.986.516.384	23.667.996.573
b) Phải trả dài hạn khác		
- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9	5.837.572.099	5.837.572.099
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác	20.331.226.236	20.438.157.020
Cộng	26.168.798.335	26.275.729.119
c) Phải trả nội bộ dài hạn		
d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B	3.306.968.889	3.390.168.889
- Các công ty khác	1.956.589.868	1.991.644.412
Cộng	5.263.558.757	5.381.813.301
20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
* Ngắn hạn:		
- Trích trước chi phí bảo hành công trình HTCN Gia Tân		3.861.660.696
- Trích trước chi phí bảo hành công trình Nâng cấp đô thị Cà Mau	1.026.870.085	
- Trích trước chi phí bảo hành Gói 24: Di dời NMN Châu Đốc	2.313.139.944	
- Trích trước chi phí bảo hành Gói 25: Di dời NMN Châu Đốc	644.744.700	
- Trích trước chi phí bảo hành CT: T/ống cấp nước Trần Hưng Đạo Phú Yên	487.035.472	
- Trích trước chi phí bảo hành CT: Nâng cấp mở rộng NMN Sông Cầu Phú Yên	235.423.433	
- Trích trước chi phí bảo hành CT: Tiểu dự án cấp nước Mộc Bài Tây Ninh	5.021.000.000	
- Trích trước chi phí bảo hành CT: HTXL nước mặt Sông Hậu, Hậu Giang	572.249.038	
- Trích trước chi phí bảo hành CT: Tuyến ống Hữu Định - Giao Long (Bến Tre)	1.077.955.464	
- Trích lập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ lương thực chi 2021	1.503.193.040	
- Trích trước chi phí bảo hành CT: D800 An Sương	429.572.550	
- Trích trước chi phí bảo hành CT: Thu gom nước thải Bến Cầu, Tây Ninh	389.538.655	
- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C	3.551.768.000	
Cộng	17.252.490.381	3.861.660.696
21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	734.139.534	755.929.637
Cộng	734.139.534	755.929.637
22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.193.178.639	1.385.327.191
Cộng	1.193.178.639	1.385.327.191

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu quý 3/2021	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	3.952.000.000	16.405.004.844	5.849.321.583	202.265.542.163
- Tăng vốn trong quý 3/2021								
- Lãi trong quý 3/2021						9.080.857.768		9.080.857.768
- Tăng khác trong quý 3/2021						23.194.777.767		23.194.777.767
- Giảm vốn trong quý 3/2021								
- Lỗ trong quý 3/2021							63.044.136	63.044.136
- Giảm khác					3.952.000.000		449.678.025	4.401.678.025
Số dư đầu quý 4/2021	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	-	48.680.640.379	5.336.599.422	230.076.455.537
- Tăng vốn trong quý 4/2021								
- Lãi trong quý 4/2021						5.575.625.910	16.778.224	5.592.404.134
- Tăng khác trong quý 4/2021								
- Giảm vốn trong quý 4/2021								
- Lỗ trong quý 4/2021								
- Giảm khác (*)						18.480.000.000		18.480.000.000
Số dư cuối quý 4/2021	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	-	35.776.266.289	5.353.377.646	217.188.859.671

Ghi chú: (*) Chi cổ tức năm 2021 đợt 1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức đã chia	18.480.000.000	

d/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	34.419.917.589	34.419.917.589
-------------------------	----------------	----------------

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a/ Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Đầu năm
- USD	15.511,39	15.537,79
- EUR	120,10	131,84

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2021
- Doanh thu bán hàng hóa	3.501.909.263
- Doanh thu cho thuê VP, cung cấp dịch vụ	20.575.452.540
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	9.140.657.518
- Doanh thu KD BĐS	0
- Doanh thu hoạt động khác	414.949.262
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	34.119.845.717
Cộng	67.752.814.300

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.121.105.885
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp khác	9.300.387.437
- Giá vốn SX công nghiệp (SX nước sạch)	5.129.357.313
- Giá vốn của KD BĐS	0
- Giá vốn hoạt động khác	279.252.634
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	30.864.069.788
Cộng	48.694.173.057

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	1.469.762.727
Cộng	1.469.762.727
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4/2021
- Lãi tiền vay	3.538.242.372
- Dự phòng đầu tư tài chính	1.379.792.246
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính (Cty CPĐT Phát triển Nhà Địa Lợi)	-
- Chi phí tài chính khác (CP chuyển nhượng cổ phần Cty CPĐT PT Nhà Địa Lợi)	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	381.265
Cộng	4.918.415.883
5. THU NHẬP KHÁC	Quý 4/2021
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	229.818.182
- Thu nhập khác	1.518.182
Cộng	231.336.364
6. CHI PHÍ KHÁC	Quý 4/2021
- Chi phí thẩm định giá phục vụ thanh lý tài sản CD	13.836.842
Cộng	13.836.842
7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 4/2021
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Quý 4/2021
- Chi phí nhân viên bán hàng	97.761.006
Cộng	97.761.006
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Quý 4/2021
- Chi phí nhân viên quản lý	4.303.717.990
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	60.576.186
- Thuế và lệ phí	55.531.881
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.242.229.487
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	313.500.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.744.056.572
Cộng	8.719.612.116

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Cộng**Quý 4/2021**

1.136.304.378

1.136.304.378**9. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng**Quý 4/2021**

313.500.000

313.500.000**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông

CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Quý 4/2021

5.592.404.134

5.592.404.134

13.199.997

424

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong Quý 4 năm 2021, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho chi nhánh Viwaseen thuê VP	17.628.594
	Công ty mẹ	- Tổng Viwaseen chuyển tiền gói BDAF09 cho Waseco	-
Cty Đông Nam Á	Công ty con	- WASECO cho thuê xe ô tô	66.000.000
Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	- Chuyển tiền thuê xe cho Waseco	66.000.000

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu Viwaseen tiền thi công gói LCB/05	203.747.256	
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu tổng Viwaseen tiền thi công gói BDAF 09A	1.973.473.492	2.406.788.686
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu khoản cho chi nhánh Viwaseen thuê Văn phòng	129.718.178	46.382.352

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Giá trị giao dịch (VND)	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thành viên của HĐQT		
Thù lao	219.000.000	220.000.000
Nguyễn Đức Bôn (Lương + Thù lao)	141.000.000	142.000.000
Nguyễn Ngọc Cương	-	-
Vũ Đoàn Chung	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Duy Hùng	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Văn Lộc	18.000.000	18.000.000
Lê Văn Nghĩa	18.000.000	18.000.000
Thành viên của Ban Giám đốc		
Lương và thưởng	267.000.000	243.300.000
Nguyễn Duy Hùng	105.000.000	95.500.000
Chu Xuân Lãng	84.000.000	76.600.000
Nguyễn Duy Dương	78.000.000	71.200.000
Thành viên của Ban Kiểm soát		
Thù lao, lương và thưởng	93.000.000	88.000.000
Bùi Khánh Linh	15.000.000	15.000.000
Huỳnh Bá Đức	9.000.000	9.000.000
Phạm Phước Thịnh (Lương + Thù lao)	69.000.000	64.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.**a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).**b- Bộ phận theo khu vực địa lý:** Toàn lãnh thổ Việt Nam.**2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng, thuê khác	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	34.119.845.717		9.555.606.780	20.575.452.540	3.501.909.263	67.752.814.300
2- Chi phí	30.864.069.788		5.408.609.947	9.300.387.437	3.121.105.885	48.694.173.057
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	30.864.069.788		5.408.609.947	9.300.387.437	3.121.105.885	48.694.173.057
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.255.775.929		4.146.996.833	11.275.065.103	380.803.378	19.058.641.243
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	176.197.443.520	9.732.991.568	210.837.739.426	135.299.373.329	3.982.858.685	536.050.406.528
C- Nợ phải trả của bộ phận	97.215.952.667	5.837.572.099	131.076.935.906	81.556.345.357	3.160.832.579	318.847.638.608
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	885.246.056		3.274.590.123	2.509.688.538	67.214.578	6.736.739.295
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	885.183.072		3.165.394.502	1.681.508.823		5.732.086.397
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	62.984		109.195.621	828.179.715	67.214.578	1.004.652.898

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	85.339.852.634	51.841.712.958			85.339.852.634	51.841.712.958
- Phải thu của khách hàng	85.792.741.701	174.200.015.012	(12.219.463.984)	(8.514.936.373)	73.573.277.717	165.685.078.639
- Phải thu ngắn hạn khác	7.915.746.896	8.016.525.050			7.915.746.896	8.016.525.050
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	222.000.000	222.000.000			222.000.000	222.000.000
Cộng	179.270.341.231	234.280.253.020	(12.219.463.984)	(8.514.936.373)	167.050.877.247	225.765.316.647
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	192.751.119.755	215.291.999.703			192.751.119.755	215.291.999.703
- Phải trả người bán	24.463.228.553	136.665.102.067			24.463.228.553	136.665.102.067
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	17.986.516.384	23.667.996.573			17.986.516.384	23.667.996.573
- Chi phí phải trả	13.383.141.436	10.941.340.934			13.383.141.436	10.941.340.934
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-			-	-
- Phải trả dài hạn khác	26.168.798.335	26.275.729.119			26.168.798.335	26.275.729.119
Cộng	274.752.804.463	412.842.168.396			274.752.804.463	412.842.168.396

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.339.852.634		85.339.852.634
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.708.488.597		93.708.488.597
Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	179.270.341.231	2.855.616.559	182.125.957.790
Tại 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.841.712.958		51.841.712.958
Phải thu khách hàng và phải thu khác	182.216.540.062		182.216.540.062
Đầu tư dài hạn		18.986.305.998	18.986.305.998
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	234.280.253.020	18.986.305.998	253.266.559.018

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 31/12/2021, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 05/415/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 45.810.564.136 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: Đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: Đã khấu hao hết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

Tại Vietinbank - CN1- TP.HCM: Hợp đồng thế chấp :

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m³/ngày, đêm lên 2.500 m³/ngày, đêm.

Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- HĐ thế chấp bất động sản số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- HĐ thế chấp quyền tài sản số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO

Tại Vietinbank - CN Kiên Giang

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng số 17670014A/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014B/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 20.960.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014C/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai).
- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 20280012/2020/HĐBĐ/NHCT840 ngày 20/10/2020.

Tài sản thế chấp:

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.

Mục đích thế chấp: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc dự án Xây Dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20.000 m³/ngày, đêm; và Dự án Điện mặt trời áp mái nhà máy cấp nước Nam Rạch Giá.

* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2021 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CẤP THOÁT NƯỚC
Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Duy Hùng